

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU
HÀNG HẢI KHU VỰC I
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán**



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2019, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Hoa Tiêu Khu Vực I là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5146/QĐ-TCCB-LĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 của Bộ Giao Thông Vận Tải và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu số 4106000228 ngày 11 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và văn bản số 674/CHHVN-TCCB ngày 13/04/2009 về việc triển khai thực hiện bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty.

Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (tên viết tắt là Công ty Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I) theo Quyết định số 1775/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao Thông Vận Tải với vốn điều lệ mới là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 3437/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2010 về việc phê duyệt điều lệ tạm thời về tổ chức hoạt động công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 2399/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên Tổng Công Ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam.

Quyết định số 856/QĐ-BGTVTCTBTĐATHHMN ngày 07 tháng 5 năm 2014 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 215.871.703.425 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300443683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 12 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 215.871.703.425 VNĐ.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019: 215.871.703.425 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại : Số 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).
- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp: Công ty Nhà nước

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Ban Giám đốc:

	Bổ nhiệm	Điều chuyển công tác	Nghỉ hưu
Ông Quách Đình Hùng	Giám đốc	31/05/2019	
Ông Nguyễn Hữu Láng	Phó Giám đốc		30/11/2019
Ông Nguyễn Văn Thọ	Phó Giám đốc phụ trách điều hành	01/12/2019	
Ông Cao Chí Đạo	Phó Giám đốc		
Bà Lương Ngọc Hương	Phó Giám đốc		
Ông Lê Anh Tuấn	Kế toán Trưởng		

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

TP.HCM, ngày 8 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Phó Giám đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thọ

Số : 59... /BCKT/TC/2020/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**- Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I, được lập ngày 8 tháng 02 năm 2020 từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28... tháng 02... năm 2020**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****DƯƠNG THỊ QUỲNH HOA**

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0424-2018-142-1

Kiểm toán viên**LÊ KIM NGỌC**

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0181-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.691.659.889	167.656.801.214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	89.435.561.636	132.147.913.649
1. Tiền	111		44.304.493.143	53.163.615.815
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.131.068.493	78.984.297.834
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.341.707.705	33.994.921.086
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	25.009.549.716	21.554.238.010
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	2.665.692.287	10.378.528.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	915.865.702	2.062.154.476
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(249.400.000)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		176.790.636	125.665.090
1. Hàng tồn kho	141	6	176.790.636	125.665.090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.737.599.912	1.388.301.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2.505.405.061	1.388.301.389
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	232.194.851	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170.310.249.851	140.171.178.415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49.000.000	15.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	49.000.000	15.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		153.107.109.190	136.725.578.689
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	67.114.202.526	50.761.088.689
- Nguyên giá	222		139.311.683.995	116.663.795.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72.197.481.469)	(65.902.706.862)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	85.992.906.664	85.964.490.000
- Nguyên giá	228		86.375.533.992	86.320.533.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(382.627.328)	(356.043.992)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.154.140.661	3.430.599.726
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	17.154.140.661	3.430.599.726
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		291.001.909.740	307.827.979.629



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		75.130.206.315	53.946.512.275
I. Nợ ngắn hạn	310		74.695.807.065	53.535.239.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.659.100.937	1.268.448.671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	6.971.430	122.433.934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.621.404.229	3.743.788.539
4. Phải trả người lao động	314	16	21.490.801.719	29.083.976.885
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	32.440.656.539	198.980.525
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	14.476.872.211	19.117.611.001
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		434.399.250	411.272.720
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	434.399.250	411.272.720
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		215.871.703.425	253.881.467.354
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	215.871.703.425	253.881.467.354
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.871.703.425	215.871.703.425
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			17.374.915.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			20.634.848.311
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			208.889.565
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			20.425.958.746
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		291.001.909.740	307.827.979.629

TP.HCM, ngày 8 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc







PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	209.460.407.905	205.234.219.658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		209.460.407.905	205.234.219.658
4. Giá vốn hàng bán	11	2	108.572.916.614	101.006.004.196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		100.887.491.291	104.228.215.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	3.579.451.841	4.131.744.906
7. Chi phí tài chính	22	4	761.108	
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	25		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	39.401.407.726	38.465.636.432
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		65.064.774.298	69.894.323.936
11. Thu nhập khác	31	6	557.460.572	8.530.972.105
12. Chi phí khác	32	7	58.357	4.989.135.531
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		557.402.215	3.541.836.574
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		65.622.176.513	73.436.160.510
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	13.124.435.303	14.687.232.102
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		52.497.741.210	58.748.928.408
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



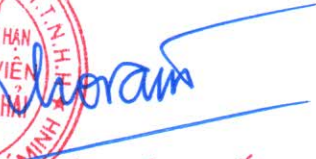
Kế toán trưởng



TP.HCM, ngày 8 tháng 02 năm 2020

Phó Giám đốc




PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thọ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		65.622.176.513	73.436.160.510
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		7.914.626.640	6.527.295.263
- Các khoản dự phòng	3		249.400.000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		761.108	(7.058.231)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4.136.912.413)	(12.655.658.780)
- Chi phí lãi vay	6		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		69.650.051.848	67.300.738.762
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		5.137.618.530	(3.325.914.164)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(51.125.546)	(27.827.449)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.102.846.653	(4.018.847.655)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.117.103.672)	(1.113.121.949)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.402.849.126)	(13.487.569.767)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		343.824.209	8.319.008.469
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(95.148.243.929)	(52.949.387.617)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.484.981.033)	697.078.630
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.019.698.076)	(11.375.623.978)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		213.636.363	211.963.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.579.451.841	4.124.686.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.226.609.872)	(7.038.973.667)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(42.711.590.905)	(6.341.895.037)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		132.147.913.649	138.482.750.455
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(761.108)	7.058.231
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		89.435.561.636	132.147.913.649

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 8 tháng 02 năm 2020

Phó Giám đốc








PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thọ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Hoa Tiêu Khu Vực I là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5146/QĐ-TCCB-LĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 của Bộ Giao Thông Vận Tải và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu số 4106000228 ngày 11 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và văn bản số 674/CHHVN-TCCB ngày 13/04/2009 về việc triển khai thực hiện bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty.

Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (tên viết tắt là Công ty Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I) theo Quyết định số 1775/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao Thông Vận Tải với vốn điều lệ mới là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 3437/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2010 về việc phê duyệt điều lệ tạm thời về tổ chức hoạt động công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 2399/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên Tổng Công ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam.

Quyết định số 856/QĐ-BGTVTCTBTĐATHHMN ngày 07 tháng 5 năm 2014 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 215.871.703.425 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300443683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 12 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 215.871.703.425 VNĐ.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019: 215.871.703.425 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại : Số 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).

- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).

- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 214 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 76 người, lao động trực tiếp: 138 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

5. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Tiền</u>	<u>44.304.493.143</u>	<u>53.163.615.815</u>
Tiền mặt (TK 111)	253.235.754	38.203.847
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	44.051.257.389	53.125.411.968
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>43.721.639.731</u>	<u>52.794.727.317</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	28.487.964.703	35.172.871.680
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn- CN Hóc Môn	21.527.001	42.088.584
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN Tân Bình	0	
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành	10.071.729.767	12.571.872.414
- Kho bạc Nhà nước TP.HCM	5.140.418.260	5.007.894.639
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>329.617.658</u>	<u>330.684.651</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	53.094.763	53.503.795
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành	276.522.895	277.180.856
<u>Các khoản tương đương tiền</u>	<u>45.131.068.493</u>	<u>78.984.297.834</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng:		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn- CN Hóc Môn	10.131.068.493	53.984.297.834
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	35.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành		15.000.000.000
Tổng cộng	89.435.561.636	132.147.913.649
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ AGE-LINES CO.,LTD	4.301.396.175	1.973.908.794
+ FALCON LOGISTICS JSC	2.142.748.199	1.043.579.813
+ Công ty CP Dịch vụ Vận Tải Biển Hải Vân	378.891.632	1.600.374.171
+ Công ty CP Gemadept	2.169.879.803	1.404.465.153
+ VITAMAS	571.329.834	896.674.404
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	15.445.304.073	14.635.235.675
Cộng	25.009.549.716	21.554.238.010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:		
+ Công ty Số 1 Sông Hồng - xây dựng trạm HT Long An (630/2017/HĐ-SH.HTKV1)	1.128.230.027	3.987.000.000
+ Công ty TNHH Tân Viễn Đông: Đóng tàu hoa tiêu (276/2017/HĐ-DLHT)		4.782.156.000
+ Công ty TNHH Xây Dựng Phú Hưng	210.400.000 (*)	210.400.000
+ Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng và Thương mại Quân Bảo		246.000.000
+ Công ty TNHH Khảo sát Thiết kế Tư vấn Sài Gòn	453.600.000	340.200.000
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng Tổng hợp	121.134.000	121.134.000
+ Công ty TNHH Công nghệ và giải pháp Omega		298.200.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	752.328.260	393.438.600
Cộng	2.665.692.287	10.378.528.600

Ghi chú: (*) Các khoản công nợ chưa có thư xác nhận tại ngày 31/12/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(4); (9).	PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.	Phải thu ngắn hạn khác	915.865.702		2.062.154.476	
	- Các khoản phải thu khác (TK 1388)	<u>178.015.713</u>		<u>1.231.661.798</u>	
	Trong đó:				
	+ Nguyễn Ngọc Duy	5.000.000			
	+ Nguyễn Đức Hiệp	5.000.000			
	+ Huỳnh Nhật Tâm	5.000.000			
	+ Nguyễn Văn Khôi	5.000.000			
	+ Lưu Văn Hiền			34.000.000	
	+ Lê Thị Thủy			42.000.000	
	+ Lê Văn Dũng			46.000.000	
	+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2018- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành			44.383.562	
	+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2018- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM			52.054.795	
	+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2018- Ngân hàng TMCP Sài Gòn- CN Nhà Rong	113.972.603		930.223.441	
	+ PVI bồi thường sự cố tại trạm hoa tiêu Bình Thuận	44.043.110			
	- <u>Tam ứng (TK 141)</u>	<u>579.971.000</u>		<u>713.250.000</u>	
	Trong đó:				
	+ Nguyễn Xuân Việt	266.516.000		368.925.000	
	+ Vũ Minh Trang	80.000.000		80.000.000	
	+ Nguyễn Kim Liên	15.000.000		140.000.000	
	- <u>Phải thu khác (TK 3388)</u>	<u>157.878.989</u>		<u>117.242.678</u>	
	+ Hiệp hội Hoa tiêu Hàng Hải Việt Nam	157.878.989		117.242.678	
9.	Phải thu ngắn dài khác	49.000.000		15.000.000	
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 244)				
	+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Mai Linh	10.000.000		10.000.000	
	+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Vinasun	5.000.000		5.000.000	
	+ Ký quỹ thuê văn phòng tại số 3 Q.4 - CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai đất tàu biển	34.000.000			
	Cộng (4) + (9)	<u>964.865.702</u>		<u>2.077.154.476</u>	
6.	HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Nguyên vật liệu (TK 152)	176.790.636		125.665.090	
	Cộng	<u>176.790.636</u>		<u>125.665.090</u>	

Ghi Chú:

- Giá trị nguyên vật liệu (xăng dầu D.O, nhớt) còn tồn trong các phương tiện (ca nô và xe ô tô) và máy phát điện tại thời điểm 31/12/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	Số cuối năm		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị nợ:				
+ Công ty TNHH Địa Long	(39.000.000)			
+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Hưng	(210.400.000)			
Cộng	(249.400.000)			
7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi phí trả trước ngắn hạn				
- Chi phí HD và TLHD :05/HDTC-2018 ngày 19/12/2018 về việc thi công công trình sửa chữa bến tàu tải số 03 Trương Đình Hội, Quận 4 - 0056024 (05/1/2019)	102.727.500			
- Chi phí sửa chữa sa lan Trung Dũng 02 - 0000078 (22/01/2019)	46.794.000			
- Chi phí HD số: 32/2019/HDKT ngày 11/7/2019 về sửa chữa lên đà Tàu Kim Long - 0000147 (27/09/2019)	339.420.016			
- Chi phí HĐ số: C6792/AUTO/18/03/19 về Bảo hiểm xe cơ giới Cty từ 17/10/2019 - 17/10/2020 - 0318225 (15/10/2019)	66.390.426			
- Chi tiền máy lạnh Daikin cho tàu Huỳnh Long - Nguyễn Hữu Tuấn	7.452.273			
- Chi phí mua 02 máy lạnh trang bị cho P006 và P.106 tại Trạm HTVT - 0011115 (23/10/2019)	22.378.637			
- Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ theo bảng kê tính đến ngày 30/9/2019	125.141.742			
- Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ theo bảng kê tính đến ngày 30/9/2019	75.447.705			
- Phân bổ chi phí sửa chữa theo bảng kê tính đến ngày 30/9/2019	801.554.677			
- Phân bổ chi phí sửa chữa theo bảng kê tính đến ngày 30/9/2019	101.833.424			
- Phân bổ chi phí truyền thông theo bảng kê tính đến ngày 30/9/2019	199.093.167			
- Chi phí HĐ số: C10/BHPS/18/03/19 ngày 01/11/2019 về Bảo hiểm tàu thủy nội địa từ 04/11/2019-04/11/2020 - 0318371 (08/11/2019)	378.159.140			
- Chi tiền tặng quà sinh nhật cho CBCNV tháng 01/2020 - Phan Văn Trung	13.000.000			
- Chi phí HD số: 245/NTSSI-PILOT01/2019 ngày 11/12/2019 về mua bán bản quyền phần mềm Kasperky - 0000199 (25/12/2019)	23.848.000			
- Chi phí sửa chữa định kỳ ca nô Việt Long - 0000434 (30/12/2019)	98.515.000			
- Chi phí HĐ bảo hiểm sức khỏe số: C75/CSSK/18/03/19 - 0316665 (22/02/2019)	103.649.354			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thuê cào điện thoại tháng 01/2019		40.090.869
- Bảo hiểm xe cơ giới số: C5779/AUTO/18/03/18 từ 17/10/2018- >17/10/2019; 28/11/18->28/11/19		23.181.214
- Bảo hiểm tàu thủy nội địa số: C 12/BHPS/18/03/18, từ 04/11/2018- >04/11/2019		196.912.749
- Bảo hiểm xe cơ giới số: C7150/AUTO/18/ 03/18, THOI HAN TU K21/11/2018-> 17/10/2019		47.039.925
- Bảo hiểm tàu thủy nội địa (tàu Hưng Long) số: P L01/C12/BHPS/18/03/18 ,từ 14/11/2018->04/11/2019		134.159.175
- Chi phí sửa chữa định kỳ ca nô Kim Long theo HĐ và TLHD số: 48/2018/HDKT ngày 08/6/2018		631.645.987
- Chi phí đợt cuối HĐKT số: SC1062A1802 ngày 09/4/2018 về sửa chữa thang máy tại Trạm HTVT		219.724.500
- Chi phí HD số: SC1154A1830 ngày 29/11/18 về sửa chữa thay mới vật tư thang máy tại Tòa nhà Pilotco1		9.533.333
- Chi phí đợt 5 (50%) và TLHD số: 0961/18/DLV-CON ngày 08 /10/18 về việc cung cấp 2 phần mềm thủy triều điện tử		24.000.000
- Chi phí in 100 sổ thủy triều (từ 01/2019- 06/2019)cho Phòng Hoa tiêu		26.473.637
- Chi quà Sinh nhật cho CBCNV Tháng 1/2019		12.000.000
- Chi phí HD và TLHD số: 216/NTSSI- PILOTCO1/2018 về mua bản quyền Gia hạn phần mềm Anti-Virus Kaspersky cho Cty		23.540.000
Cộng	2.505.405.061	1.388.301.389

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định (TK 2411)		
Xây dựng cơ bản dở dang (TK 2412)	16.949.471.875	3.090.192.419
+ Trạm Hoa tiêu Long An	16.949.471.875	3.090.192.419
Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)	204.668.786	340.407.307
+ Sửa chữa, lắp đặt thiết bị Tòa nhà Pilotco 1	204.668.786	
+ Hoán cải 2 máy chính và máy phát điện tàu Ngân Long		340.407.307
Cộng	17.154.140.661	3.430.599.726

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	51.862.087.692	8.011.312.282	47.840.479.774	8.949.915.803	116.663.795.551
2. Số tăng trong năm			23.434.357.689	806.799.452	24.241.157.141
- Mua trong năm			6.938.897.346	806.799.452	7.745.696.798
- Đầu tư XD CB hoàn thành			16.495.460.343		16.495.460.343
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm			1.593.268.697		1.593.268.697
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			1.593.268.697		1.593.268.697
- Giải tỏa					
4. Số dư cuối năm	51.862.087.692	8.011.312.282	69.681.568.766	9.756.715.255	139.311.683.995
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	26.605.470.460	5.566.428.455	29.929.919.730	3.800.888.217	65.902.706.862
2. Khấu hao trong năm	2.070.927.720	868.640.880	3.982.531.117	965.943.587	7.888.043.304
- Khấu hao trong năm	2.070.927.720	868.640.880	3.982.531.117	965.943.587	7.888.043.304
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm			1.593.268.697		1.593.268.697
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			1.593.268.697		1.593.268.697
- Giải tỏa					
4. Số dư cuối năm	28.676.398.180	6.435.069.335	32.319.182.150	4.766.831.804	72.197.481.469
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	25.256.617.232	2.444.883.827	17.910.560.044	5.149.027.586	50.761.088.689
2. Tại ngày cuối năm	23.185.689.512	1.576.242.947	37.362.386.616	4.989.883.451	67.114.202.526

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.255.799.215 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

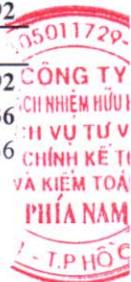
11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	85.956.240.000	364.293.992	86.320.533.992
2. Số tăng trong năm		55.000.000	55.000.000
- Mua trong năm		55.000.000	55.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm	85.956.240.000	419.293.992	86.375.533.992
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		356.043.992	356.043.992
2. Khấu hao trong năm		26.583.336	26.583.336
- Khấu hao trong năm		26.583.336	26.583.336
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm		382.627.328	382.627.328
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	85.956.240.000	8.250.000	85.964.490.000
2. Tại ngày cuối năm	85.956.240.000	36.666.664	85.992.906.664

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 364.293.992 VND
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả cho người bán ngắn hạn:				
+ CN Cty CP Dầu khí Thái Bình Dương - XN Xăng dầu Vũng Tàu	391.704.000	391.704.000	355.542.000	355.542.000
+ Cty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	303.532.000	303.532.000	257.515.100	257.515.100
+ Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII	390.000.000	390.000.000	300.000.000	300.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	573.864.937	573.864.937	355.391.571	355.391.571
Cộng	1.659.100.937	1.659.100.937	1.268.448.671	1.268.448.671

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước:				
+ Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng Hải Miền Nam				
+ Đặt cọc thuê phòng		6.712.720		25.237.720
+ Công ty CP Việt Long - CN TP.HCM				74.440.994
- Các khoản người mua trả tiền trước khác (người mua trả tiền dư)		258.710		22.755.220
Cộng		6.971.430		122.433.934

(8); THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

8. Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV (TK 3331) (= a + b)	180.226.258	50.557.507	230.783.765	0
Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm		7.472.612.774		
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(7.325.591.642)		
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra do hủy hóa đơn		(96.463.625)		
Đã nộp			230.783.765	
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa (TK1331)		232.194.851	0	232.194.851
Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong năm		7.557.786.493		
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(7.325.591.642)		
Cộng Các khoản thuế phải trả	180.226.258	282.752.358	230.783.765	232.194.851

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	3.240.647.855	13.124.435.303	13.402.849.126	2.962.234.032
Thuế TNDN phát sinh trong năm		13.124.435.303		
Đã nộp			13.402.849.126	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	322.914.426	11.011.846.313	9.675.590.542	1.659.170.197
Thuế TNCN phát sinh trong năm		13.525.402.837		
Công ty trả tiền thuế TNCN cho công nhân viên do nộp thừa		(2.513.556.524)		
Đã nộp			9.675.590.542	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		14.191.354	14.191.354	0
- Thuế trước bạ (TK 3338)		237.722.654	237.722.654	0
- Lệ phí môn bài (TK 3339)		4.000.000	4.000.000	0
Cộng Các khoản thuế phải trả	3.563.562.281	24.392.195.624	23.334.353.676	4.621.404.229

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả công nhân viên (TK 334)	21.490.801.719	29.083.976.885
Cộng	21.490.801.719	29.083.976.885

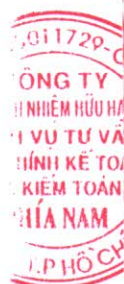
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(17); (19).	PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
17.	Phải trả ngắn hạn khác:	32.440.656.539	3.407.639.154
	- Tài sản thừa chờ giải quyết (TK 3381)	225.944.620	148.596.954
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	32.214.711.919	3.259.042.200
	Trong đó:		
	+ Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng Hải Miền Nam- Lợi nhuận 2019 còn lại sau khi trích các quỹ	16.427.389.556	
	+ Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng Hải Miền Nam- Chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ năm 2019	15.749.322.363	
	+ Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ Phúc Nguyên: chi phí thuê Sa lan Trung Dũng 02 kỳ tháng 12/2019 - 0000209 (03/01/2020)	38.000.000	
	+ Cty TNHH ĐT PT Đô Thị Ngọc Viễn Đông - Hỗ trợ di dời trụ sở Công ty Hoa tiêu HH KVI		3.208.658.629
	+ Phải trả KPCĐ và CĐ phí cho công đoàn Tổng công ty Quý 4/2018		50.383.571
19.	Phải trả dài hạn khác:	434.399.250	411.272.720
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)		
	+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Ký quỹ thuê văn phòng)	211.800.000	211.800.000
	+ Công ty Erai (Ký quỹ thuê văn phòng)	82.379.250	199.472.720
	+ Công ty TNHH Asia Link Consulting (Ký quỹ thuê văn phòng)	140.220.000	
	Cộng (17)+(19):	32.875.055.789	610.253.245
18.	QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối năm	Số đầu năm
	Quỹ khen thưởng (TK 3531)	6.432.343.374	8.791.584.458
	Quỹ phúc lợi (TK 3532)	7.491.342.955	9.824.630.857
	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty (TK 3534)	553.185.882	501.395.686
	Cộng:	14.476.872.211	19.117.611.001



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
a. Số dư đầu năm trước	215.871.703.425	17.890.399.385	14.010.198.502		247.772.301.312
- Tăng trong năm		55.765.867.366	16.729.388.246		72.495.255.612
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước		55.765.867.366			55.765.867.366
- Trích quỹ đầu tư phát triển			16.729.388.246		16.729.388.246
- Tăng khác					
- Giảm trong năm		(55.116.641.566)	(14.259.961.406)		(69.376.602.972)
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm trước					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(16.729.388.246)			(16.729.388.246)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(20.302.255.500)			(20.302.255.500)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(403.488.000)			(403.488.000)
- Chuyển lợi nhuận còn lại sau phân phối năm 2017 về Tổng công ty		(17.681.509.820)			(17.681.509.820)
- Nộp chênh lệch giữa Vốn CSH và Vốn Điều lệ tại thời điểm 31/12/2017 về TCT theo QĐ số 1724/QĐ-TCTBDATHMN (15/06/2018)			(14.259.961.406)		(14.259.961.406)
c. Số dư đầu năm nay trước điều chỉnh	215.871.703.425	18.539.625.185	16.479.625.342		250.890.953.952
- Điều chỉnh tăng theo QĐ số 1383/QĐ-TCTBDATHMN ngày 28/5/2019		40.466.969	14.680.495		55.147.464
- Điều chỉnh tăng theo Biên bản thanh tra tại Công ty TNHH Hàng Hải Hoa Tiêu Khu vực I ngày 06 tháng 09 năm 2019 của Thanh tra Bộ Tài Chính - Đoàn thanh tra theo Quyết định số 93/QĐ-TTr ngày 10/07/2019		2.054.756.157	880.609.781		2.935.365.938
d. Số dư đầu năm nay sau điều chỉnh	215.871.703.425	20.634.848.311	17.374.915.618		253.881.467.354
- Tăng trong năm		52.497.741.210	15.749.322.363		68.247.063.573
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay		52.497.741.210			52.497.741.210
- Trích quỹ đầu tư phát triển			15.749.322.363		15.749.322.363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
- Giảm trong năm		(73.132.589.521)	(33.124.237.981)		(106.256.827.502)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(15.749.322.363)			(15.749.322.363)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(19.906.782.831)			(19.906.782.831)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(414.246.460)			(414.246.460)
- Chuyển lợi nhuận còn lại sau phân phối năm 2017 và năm 2018 và nộp chênh lệch giữa Vốn CSH và Vốn Điều lệ tại thời điểm 31/12/2018 về TCT theo QĐ số 1747/QĐ-TCTBDATHHMN ngày 27/6/2019 về Tổng công ty		(18.580.092.154)	(16.494.305.837)		(35.074.397.991)
- Chuyển lợi nhuận còn lại sau phân phối năm 2018 về Tổng công ty theo Biên bản thanh tra tại Công ty TNHH Hàng Hải Hoa Tiêu Khu vực I ngày 06 tháng 09 năm 2019 của Thanh tra Bộ Tài Chính - Đoàn thanh tra theo Quyết định số 93/QĐ-TTr ngày 10/07/2019		(2.054.756.157)	(880.609.781)		(2.935.365.938)
- Chuyển lợi nhuận còn lại sau phân phối năm 2019 về Tổng công ty và nộp chênh lệch giữa Vốn CSH và Vốn Điều lệ tại thời điểm 31/12/2019		(16.427.389.556)	(15.749.322.363)		(32.176.711.919)
e. Số dư cuối năm nay	215.871.703.425				215.871.703.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	215.871.703.425	215.871.703.425
Cộng	215.871.703.425	215.871.703.425

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	215.871.703.425	215.871.703.425
+ Vốn góp đầu năm	215.871.703.425	215.871.703.425
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	215.871.703.425	215.871.703.425

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		17.374.915.618

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	\$14.260,40	\$14.273,60
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
+ Cty Vận Tải Lash Vinashin	15.862.830	15.862.830
+ Cty TNHH Vận Tải Tàu cao tốc Bắc Nam	101.530.335	101.530.335
+ Cty TNHH Phúc Hải	13.163.770	13.163.770
+ Cty TNHH TM VTB Nhật và Nam	11.684.475	11.684.475
+ Falcon Logistics JSC	91.134.292	91.134.292
+ Cty CP Xăng Dầu Toàn Cầu	24.740.755	24.740.755
+ Cty TNHH Đầu tư & TM An Phú Lộc	21.570.575	21.570.575
+ Cty TNHH VTB Nam Duy Trung	8.363.738	8.363.738
+ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CN TP.HCM	32.572.800	32.572.800
e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm 2019	Năm 2018
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TK 511)		
- Doanh thu DVCI hoa tiêu	200.697.983.207	197.445.128.633
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	8.762.424.698	7.789.091.025
+ Doanh thu cho thuê hoa tiêu	531.000.008	331.727.279
+ Doanh thu cho thuê khách sạn	1.849.687.370	1.933.926.496
+ Doanh thu cho thuê phương tiện	4.532.465.889	3.730.418.508
+ Doanh thu cho thuê văn phòng	1.812.907.795	1.753.624.803
+ Doanh thu khác (TK 5118)	36.363.636	39.393.939
Cộng	209.460.407.905	205.234.219.658
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		
- Giá vốn hàng bán DVCI hoa tiêu	106.961.443.577	99.624.212.709
- Giá vốn hàng bán kinh doanh dịch vụ	1.611.473.037	1.381.791.487
Cộng	108.572.916.614	101.006.004.196
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		
- Lãi ngân hàng	3.579.451.841	4.124.686.675
- Lãi chênh lệch tỷ giá		7.058.231
Cộng	3.579.451.841	4.131.744.906
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)		
- Chênh lệch tỷ giá	761.108	
Cộng	761.108	
5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	39.401.407.726	38.465.636.432
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí lương và các khoản trích theo lương	20.108.491.866	20.115.082.334
+ Chi phí DV mua-ngoài: sửa chữa, đồng phục, điện nước,..	13.266.220.124	11.397.601.865
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.026.695.736	6.952.952.233
6. THU NHẬP KHÁC (TK 711)		
+ Bảo hiểm PVI bồi thường	129.760.288	95.390.909
+ Thu bán hồ sơ thầu		3.000.000
+ Thanh lý TSCĐ	213.636.363	211.963.636
+ Thanh lý đồ dùng văn phòng cũ số 08 Trương Đình Hội, Quận 4, TP.HCM		4.040.000
+ Thanh lý máy lạnh	7.052.000	
+ Hỗ trợ di dời trụ sở Công ty - Ban Bồi thường Giải phóng Quận 4	132.523.621	
+ Tiền đền bù, giải tỏa tài sản trên đất văn phòng số 08 Trương Đình Hội, Quận 4, TP.HCM		8.216.553.268
+ Khác	74.488.300	24.292
Cộng	557.460.572	8.530.972.105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

7.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	Năm 2019		Năm 2018	
	- Chi phí khác		58.357		5.015
	- Chi phí Giá trị còn lại của tài sản "Nhà để máy phát điện - Sài Gòn" trên đất văn phòng số 08 Trương Đình Hội, Quận 4, TP.HCM			19.199.807	
	- Chi phí Giá trị còn lại của tài sản "Văn phòng Cty Hoa tiêu hàng hải KVI" trên đất văn phòng số 08 Trương Đình Hội, Quận 4, TP.HCM			4.969.930.709	
	Cộng		<u>58.357</u>	<u>4.989.135.531</u>	
8.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2019		Năm 2018	
a)	Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	65.622.176.513			
b)	Chi phí thuế TNDN hiện hành (= a x 20%)		13.124.435.303		14.687.232.102
	Cộng		<u>13.124.435.303</u>	<u>14.687.232.102</u>	
9.	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2019		Năm 2018	
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		14.013.473.851		13.172.842.998
	- Chi phí nhân công		88.480.187.565		89.004.661.917
	- Chi phí khấu hao TSCĐ		7.914.626.640		6.527.295.263
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		28.452.406.746		21.461.568.901
	- Chi phí khác bằng tiền		9.113.629.538		9.305.271.549
	Cộng		<u>147.974.324.340</u>	<u>139.471.640.628</u>	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 0 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 0 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Tổng Công ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

- Thông tin so sánh:

- Kiểm toán độc lập AASCS đã điều chỉnh số đầu năm (01/01/2019) trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 căn cứ theo Biên bản thanh tra tại Công ty TNHH Hàng Hải Hoa Tiêu Khu vực I ngày 06 tháng 09 năm 2019 của Thanh tra Bộ Tài Chính - Đoàn thanh tra theo Quyết định số 93/QĐ-TTtr ngày 10/07/2019 và căn cứ theo Quyết định số 1383/QĐ-TCTBĐATHHVN, ngày 28 tháng 05 năm 2019 của Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam phê duyệt quỹ tiền lương, tiền thưởng thực hiện năm 2018 của người quản lý Công ty TNHH Hàng Hải Hoa Tiêu Khu vực I; Quyết định số 1384/QĐ-TCTBĐATHHVN, ngày 28 tháng 05 năm 2019 của Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam phê duyệt quỹ tiền lương, tiền thưởng thực hiện năm 2018 của người lao động Công ty TNHH Hàng Hải Hoa Tiêu Khu vực I :

Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán:

STT	Số tài khoản	Nội dung tài khoản	Mã số	Số đầu năm trước điều chỉnh	Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra tại Công ty TNHH Hàng Hải Hoa Tiêu Khu vực I ngày 06 tháng 09 năm 2019 của Thanh tra Bộ Tài Chính - Đoàn thanh tra theo Quyết định số 93/QĐ-TTtr ngày 10/07/2019	Điều chỉnh theo QĐ số 1383/QĐ-TCTBĐATHHVN, ngày 28/05/2019 và QĐ số 1384/QĐ-TCTBĐATHHVN, ngày 28/05/2019 của Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam	Đơn vị điều chỉnh	Số đầu năm sau điều chỉnh
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (1)+(2)+(3)+(4)
		A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
1	152	Hàng tồn kho	141	-	125.665.090			125.665.090
		C. NỢ PHẢI TRẢ						
2		<u>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</u>	<u>313</u>	<u>2.998.023.278</u>	<u>733.841.485</u>	<u>11.923.776</u>		<u>3.743.788.539</u>
	33311	Thuế GTGT đầu ra HH, DV		180.226.258				180.226.258
	3334	Thuế TNDN phải nộp Nhà nước		2.494.882.594	733.841.485	11.923.776		3.240.647.855
	3335	Thuế thu nhập cá nhân		322.914.426				322.914.426
3	334	<u>Phải trả người lao động</u>	<u>314</u>	<u>29.416.479.469</u>	<u>(334.883.704)</u>	<u>(59.618.880)</u>	<u>62.000.000</u>	<u>29.083.976.885</u>
4	3388	<u>Phải trả ngắn hạn khác</u>	<u>319</u>	<u>3.407.639.154</u>	<u>(3.208.658.629)</u>			<u>198.980.525</u>
5	353	<u>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</u>	<u>322</u>	<u>19.187.063.361</u>		<u>(7.452.360)</u>	<u>(62.000.000)</u>	<u>19.117.611.001</u>
		D. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
6	414	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>418</u>	<u>16.479.625.342</u>	<u>880.609.781</u>	<u>14.680.495</u>		<u>17.374.915.618</u>
7	421	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>421</u>	<u>18.539.625.185</u>	<u>2.054.756.157</u>	<u>40.466.969</u>		<u>20.634.848.311</u>
		- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	208.889.565				208.889.565
		- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18.330.735.620	2.054.756.157	40.466.969		20.425.958.746

Ghi chú: Số bên nợ tài khoản kế toán đầu +, số bên có tài khoản kế toán trong ngoặc (...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

STT	Số tài khoản	Nội dung tài khoản	Mã số	Năm 2018 trước điều chỉnh	Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra tại Công ty TNHH Hàng Hải Hoa Tiêu Khu vực I ngày 06 tháng 09 năm 2019 của Thanh tra Bộ Tài Chính - Đoàn thanh tra theo Quyết định số 93/QĐ-TTr ngày 10/07/2019	Điều chỉnh theo QĐ số 1383/QĐ-TCTBĐATHHVN, ngày 28/05/2019 và QĐ số 1384/QĐ-TCTBĐATHHVN, ngày 28/05/2019 của Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam	Đơn vị điều chỉnh	Năm 2018 sau điều chỉnh
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (1)+(2)+(3)+(4)
1	632	Giá vốn hàng bán	11	101.131.669.286	(125.665.090)			101.006.004.196
2	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38.860.139.016	(334.883.704)	(59.618.880)		38.465.636.432
	711	Thu nhập khác	31	5.322.313.476	3.208.658.629			8.530.972.105
3	8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13.941.466.841	733.841.485	11.923.776		14.687.232.102
4	421	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	55.765.867.366	2.935.365.938	47.695.104		58.748.928.408

6. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

7. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2019	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên
Phải trả cho người bán	1.659.100.937	
Người mua trả tiền trước	6.971.430	
Phải trả người lao động	21.490.801.719	
Chi phí phải trả	-	
Các khoản phải trả phải nộp khác	32.440.656.539	434.399.250
Cộng	55.597.530.625	434.399.250

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2019, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

9. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS) và đã được điều chỉnh căn cứ theo Biên bản thanh tra tại Công ty TNHH Hàng Hải Hoa Tiêu Khu vực I ngày 06 tháng 09 năm 2019 của Thanh tra Bộ Tài Chính - Đoàn thanh tra theo Quyết định số 93/QĐ-TTr ngày 10/07/2019 và căn cứ theo Quyết định số 1383/QĐ-TCTBĐATHHVN, ngày 28 tháng 05 năm 2019 của Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam phê duyệt quỹ tiền lương, tiền thưởng thực hiện năm 2018 của người quản lý Công ty TNHH Hàng Hải Hoa Tiêu Khu vực I; Quyết định số 1384/QĐ-TCTBĐATHHVN, ngày 28 tháng 05 năm 2019 của Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam phê duyệt quỹ tiền lương, tiền thưởng thực hiện năm 2018 của người lao động Công ty TNHH Hàng Hải Hoa Tiêu Khu vực I.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 8 tháng 02 năm 2020

Phó Giám đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thọ